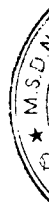


**TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN BẮC  
CHI NHÁNH CÔNG TY BỘT MỖ VINAFOOD 1**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN BẮC  
CHI NHÁNH CÔNG TY BỘT MỠ VINAFOOD 1

MỤC LỤC	
NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 18



**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Chi nhánh Công ty Bột mỳ Vinafood 1 - Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc (“Chi nhánh”) trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Chi nhánh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

**BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên Ban Giám đốc đã điều hành Chi nhánh trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Nguyễn Xuân Lợi	Giám đốc
Ông Lưu Anh Tuấn	Phó Giám đốc
Ông Lê Sỹ Tích	Phó Giám đốc
Ông Phạm Bình Nguyên	Phó Giám đốc

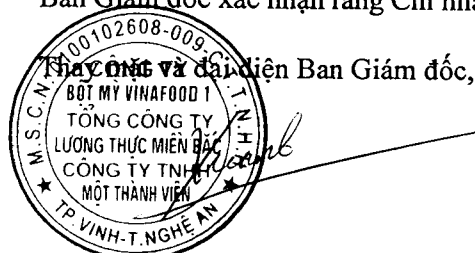
**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban giám đốc Chi nhánh Công ty Bột mỳ Vinafood 1 có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Chi nhánh trong năm tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và áp dụng kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Chi nhánh sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Chi nhánh chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Chi nhánh ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý khác có liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính tại Việt Nam. Ban giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Chi nhánh và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Chi nhánh đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.



**Nguyễn Xuân Lợi**  
Giám đốc

Nghệ An, ngày 10 tháng 03 năm 2015

Số: 63 /2015/AP - BCKT

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng thành viên và Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc**

**Ban Giám đốc  
Chi nhánh Công ty Bột mì Vinafood 1 - Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Chi nhánh Công ty Bột mì Vinafood 1 - Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc (gọi tắt là “Chi nhánh”) được lập ngày 10/03/2015 và được trình bày từ trang số 05 đến trang số 18 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban giám đốc

Ban Giám đốc Chi nhánh chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Chi nhánh theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Chi nhánh có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Chi nhánh liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Chi nhánh. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

### Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

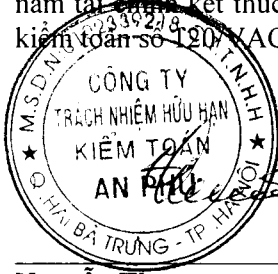
Trong việc lập báo cáo tài chính năm 2014, Chi nhánh đã thực hiện trích lập dự phòng giảm giá nguyên liệu lúa mỳ tồn kho với số tiền 1.252.904.908 đồng. Việc trích lập khoản dự phòng giảm giá nguyên liệu tồn kho nêu trên của Chi nhánh chưa đủ căn cứ hợp lý theo qui định Chuẩn mực kế toán hiện hành và các hướng dẫn hiện hành của Thông tư số 228/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính đã làm cho số dư khoản mục dự phòng giảm giá hàng tồn kho trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014 tăng thêm số tiền 1.252.904.908 đồng, giá vốn hàng bán sẽ tăng lên và lợi nhuận trước thuế năm 2014 của Chi nhánh giảm đi với số tiền tương ứng.

### Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề đã nêu trong đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Chi nhánh Công ty bột mỳ Vinafood 1 - Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc tại ngày 31/12/2014 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Chi nhánh Công ty bột mỳ Vinafood 1 - Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 đã được kiểm toán bởi một Công ty kiểm toán khác. Tại báo cáo kiểm toán số 1207/MACO/BCKT.NV2 ngày 31/03/2014, kiểm toán viên đưa ra ý kiến chấp nhận toàn bộ.



**Nguyễn Thương**

**Phó giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0308-2013-148-1

**Ngô Việt Thanh**

**Kiểm toán viên**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 1687-2013-148-1

*Thay mặt và đại diện cho*

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN PHÚ**

*Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2015*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014*

**MẪU SỐ B01 - DN**  
*Đơn vị tính: VND*

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>277.119.453.192</b>	<b>252.483.678.781</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>52.429.939.946</b>	<b>46.694.901.956</b>
1. Tiền	111		30.429.939.946	36.464.901.956
2. Các khoản tương đương tiền	112		22.000.000.000	10.230.000.000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>230.000.000</b>	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		230.000.000	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>78.163.952.380</b>	<b>102.077.508.361</b>
1. Phải thu của khách hàng	131	5	75.996.593.471	98.629.227.275
2. Trả trước cho người bán	132		901.661.644	2.892.750.355
3. Phải thu nội bộ	133	6	1.265.697.265	522.600.909
5. Các khoản phải thu khác	135		-	32.929.822
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>7</b>	<b>145.671.111.860</b>	<b>99.065.284.005</b>
1. Hàng tồn kho	141		146.924.016.768	99.065.284.005
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.252.904.908)	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>624.449.006</b>	<b>4.645.984.459</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		126.401.279	534.817.234
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		5.524.035	21.079.546
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		492.523.692	4.090.087.679
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>185.872.543.091</b>	<b>187.543.783.523</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>185.328.898.789</b>	<b>186.826.173.106</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	46.847.819.825	55.043.959.432
- Nguyên giá	222		116.609.410.851	115.861.216.313
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(69.761.591.026)	(60.817.256.881)
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		101.150.000	101.150.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(101.150.000)	(101.150.000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	9	138.481.078.964	131.782.213.674
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>543.644.302</b>	<b>717.610.417</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		531.144.302	705.110.417
3. Tài sản dài hạn khác	268		12.500.000	12.500.000
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>462.991.996.283</b>	<b>440.027.462.304</b>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B01 - DN  
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>462.991.996.283</b>	<b>440.027.462.304</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>267.990.213.886</b>	<b>242.257.633.291</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	10	184.949.040.500	176.086.166.518
2. Phải trả cho người bán	312		22.181.708.910	17.356.141.246
3. Người mua trả tiền trước	313		220.141.668	452.730.590
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	11	4.499.548.020	4.907.950.956
5. Phải trả người lao động	315		1.402.389.160	5.744.987.529
6. Chi phí phải trả	316	12	13.061.101.475	7.767.344.371
7. Phải trả nội bộ	317	13	31.450.847.383	22.284.797.474
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	14	10.225.436.770	7.657.514.607
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>195.001.782.397</b>	<b>197.769.829.013</b>
1. Phải trả dài hạn nội bộ	332	15	194.778.600.579	197.671.647.194
6. Doanh thu chưa thực hiện	337		223.181.818	98.181.819
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>462.991.996.283</b>	<b>440.027.462.304</b>

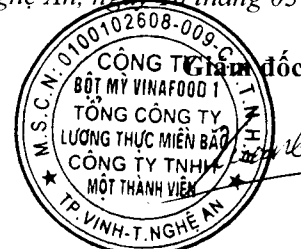
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2014	01/01/2014
<b>1. Ngoại tệ các loại</b>		
- USD	801,38	455,24

Nghệ An, ngày 10 tháng 03 năm 2015

Người lập

Trưởng phòng kế toán



Lê Đình Hiệp

Lê Đình Hiệp

Nguyễn Xuân Lợi

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014*

**MẪU SỐ B02 - DN**  
*Đơn vị tính: VND*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm	
			2014	2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	16	763.700.932.973	755.141.638.492
2. Các khoản giảm trừ	02	16	22.290.141.572	2.250.029.958
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	16	741.410.791.401	752.891.608.534
4. Giá vốn hàng bán	11	17	713.202.858.632	719.084.447.277
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng	20		28.207.932.769	33.807.161.257
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	18	368.425.142	2.757.597.486
7. Chi phí tài chính	22	19	10.957.258.020	8.922.676.116
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		7.869.756.719	6.861.306.833
8. Chi phí bán hàng	24	20	8.806.190.620	9.026.723.165
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	21	8.572.589.166	12.501.909.918
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30		240.320.105	6.113.449.544
11. Thu nhập khác	31		6.068.183	4.963.360
12. Chi phí khác	32		103.562.963	46.519.246
13. Lợi nhuận khác	40		(97.494.780)	(41.555.886)
14. Lợi nhuận kế toán trước thuế	50		142.825.325	6.071.893.658
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế	60		142.825.325	6.071.893.658

*Nghệ An, ngày 10 tháng 03 năm 2015*

**Người lập**

**Trưởng phòng kế toán**

**Giám đốc**

*[Handwritten signature]*



**Lê Đình Hiệp**

**Lê Đình Hiệp**

**Nguyễn Xuân Lợi**



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

MẪU SỐ B03 - DN  
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm	
		2014	2013
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	142.825.325	6.071.893.658
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	16.606.285.010	9.157.266.433
- Các khoản dự phòng	03	(1.252.904.908)	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	1.254.895.342	(319.533.527)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(336.041.036)	(2.040.587.266)
- Chi phí lãi vay	06	7.869.756.719	6.861.306.833
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	24.284.816.452	19.730.346.131
- (Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	22.790.371.121	9.217.269.301
- (Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(45.352.922.947)	(17.595.935.270)
- Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	11	4.632.324.521	7.635.981.190
- (Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	582.382.070	(517.921.572)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(7.794.841.723)	(6.913.098.261)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	8.895.760.000	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(5.530.594.000)	(1.542.643.280)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>2.507.295.494</b>	<b>10.013.998.239</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(4.486.277.180)	(9.050.960.819)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	500.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị	23	(230.000.000)	(272.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		191.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	336.041.036	2.040.587.266
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(4.380.236.144)</b>	<b>(88.009.873.553)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	560.207.238.828	511.156.756.450
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(552.598.962.310)	(504.048.665.179)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>7.608.276.518</b>	<b>7.108.091.271</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>	<b>5.735.335.868</b>	<b>(70.887.784.043)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>46.694.901.956</b>	<b>117.578.789.960</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái</b>	<b>61</b>	<b>(297.878)</b>	<b>3.896.039</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>52.429.939.946</b>	<b>46.694.901.956</b>

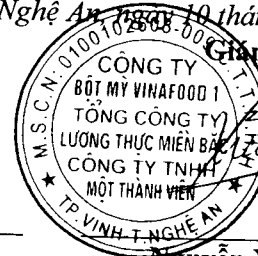
Người lập

Trưởng phòng kế toán

Nghệ An, ngày 10 tháng 03 năm 2015

Giám đốc

*Keep*



Lê Đình Hiệp

Lê Đình Hiệp

Nguyễn Xuân Lợi

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B09 - DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Chi nhánh Công ty Bột mỳ Vinafood 1 - Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc là đơn vị trực thuộc của Tổng Công ty Lương thực miền Bắc được thành lập theo Quyết định số 157/QĐ-TCTLTMB-HĐQT ngày 03 tháng 09 năm 2008 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Tổng Công ty Lương thực miền Bắc. Chi nhánh hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0100102608-009, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 30 tháng 03 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp.

Trụ sở của Chi nhánh đặt tại khối Tân Hòa, phường Vinh Tân, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

Tổng số nhân viên Chi nhánh tại ngày 31/12/2014 là 178 người (31/12/2013 là 185 người).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động**

- Sản xuất, chế biến lương thực, thực phẩm, bột mỳ và các loại sản phẩm từ bột mỳ;
- Mua bán, đại lý phân bón;
- Mua bán bột mỳ và các sản phẩm từ bột mỳ. Mua bán lương thực, thực phẩm;
- Mua bán hàng nông sản, mua bán thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc;
- Dịch vụ cho thuê kho bãi, văn phòng.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính và các văn bản hướng dẫn, bổ sung hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Hình thức ghi sổ kế toán: Nhật ký chung.

**Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Chi nhánh bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Chi nhánh áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B09 - DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Chi nhánh được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

**Dự phòng phải thu khó đòi**

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành và theo các quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính. Theo đó, Chi nhánh được phép lập dự phòng khoản phải thu khó đòi cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ phải thu chưa đến thời hạn thanh toán nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán. Các khoản dự phòng công nợ phải thu khó đòi được trích lập vào thời điểm cuối năm tài chính.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Nguyên giá tài sản cố định do Tổng công ty Lương thực Miền Bắc đầu tư được ghi nhận trên cơ sở Quyết định giao tài sản và nguồn vốn của Tổng Công ty khi bàn giao tài sản.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	<u>Năm</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	07 - 10
Thiết bị quản lý	06

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B09 - DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 03 năm.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí liên quan tới đầu tư xây dựng và chi phí lãi vay có liên quan trong thời kỳ đầu tư xây dựng cơ bản phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Việc tính khấu hao của các tài sản được hình thành từ đầu tư xây dựng này được áp dụng giống như các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái bắt đầu sử dụng.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Chi nhánh có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng theo thông báo của ngân hàng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B09 - DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**4. TIỀN**

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Tiền mặt	620.019.542	615.229.388
Tiền gửi ngân hàng	12.470.920.404	19.140.995.868
Tiền đang chuyển	17.339.000.000	16.708.676.700
Các khoản tương đương tiền	22.000.000.000	10.230.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>52.429.939.946</u></b>	<b><u>46.694.901.956</u></b>

**5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Công ty TNHH Khải Minh	22.833.387.540	29.620.238.348
Chi nhánh Công ty Cổ phần Acecook Việt Nam tại Hưng Yên	9.290.995.800	12.326.665.910
Công ty TNHH Công nghệ Thực phẩm Châu Á	4.932.167.909	4.227.544.984
Công ty Cổ phần Quốc tế TCD	4.710.705.160	5.342.339.821
Vũ Kim Hoàn	3.461.386.700	1.853.013.700
Công ty TNHH một thành viên thực phẩm Á Châu Bắc Ninh	3.385.800.000	-
Doanh nghiệp tư nhân Nguyễn Thị Huệ	3.070.664.805	2.878.175.430
Nguyễn Thị Liên	2.804.698.100	1.885.205.100
Doanh nghiệp tư nhân Vinh Phương	2.078.422.550	2.807.560.338
Công ty TNHH Thương mại Thuận Thiên	1.682.576.450	1.559.635.000
Công ty Cổ phần 22	1.499.150.000	1.117.340.000
Công ty Cổ phần sản xuất thương mại và dịch vụ tổng hợp Newstar	1.080.019.500	1.216.365.500
Công ty TNHH Phúc Lâm Giang	1.008.082.500	223.585.000
Các đối tượng khác	14.158.536.457	33.571.558.144
<b>Cộng</b>	<b><u>75.996.593.471</u></b>	<b><u>98.629.227.275</u></b>

**6. PHẢI THU NỘI BỘ**

Phải thu nội bộ là chi phí mua sắm, sửa chữa, nâng cấp tài sản cố định do Chi nhánh ứng vốn thực hiện, cụ thể:

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Phí đăng kiểm mua 02 xe bồn	288.740.000	288.740.000
Mua tủ dao và chì 22kv cho trạm biến áp Dây chuyền 1 nhà máy Bảo Phước	233.860.909	233.860.909
Chi phí sửa chữa một số hạng mục công trình tại nhà máy bột mỳ Hưng Quang	743.096.356	-
<b>Cộng</b>	<b><u>1.265.697.265</u></b>	<b><u>522.600.909</u></b>

**TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN BẮC  
CHI NHÁNH CÔNG TY BỘT MỠ VINAFOOD 1**

Báo cáo tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**7. HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Hàng đang đi đường	3.548.852.145	15.346.251.783
Nguyên liệu, vật liệu	135.105.949.040	76.272.138.231
Công cụ, dụng cụ	-	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.134.694.558	-
Thành phẩm	6.921.988.725	6.814.061.781
Hàng gửi đi bán	212.532.300	632.832.210
<b>Cộng</b>	<b>146.924.016.768</b>	<b>99.065.284.005</b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.252.904.908)	-
<b>Giá trị thuần có thể thực hiện được của HTK</b>	<b>145.671.111.860</b>	<b>99.065.284.005</b>

**8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Tại ngày 01/01/2014	39.742.038.329	66.703.556.633	9.379.115.351	36.506.000	115.861.216.313
Xây dựng cơ bản hoàn thành	748.194.538	-	-	-	748.194.538
Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2014	<b>40.490.232.867</b>	<b>66.703.556.633</b>	<b>9.379.115.351</b>	<b>36.506.000</b>	<b>116.609.410.851</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Tại ngày 01/01/2014	12.547.281.781	42.722.347.848	5.511.121.252	36.506.000	60.817.256.881
Khấu hao trong năm	1.838.359.561	6.221.818.775	771.926.629	-	8.832.104.965
Tăng khác	112.229.180	-	-	-	112.229.180
Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2014	<b>14.497.870.522</b>	<b>48.944.166.623</b>	<b>6.283.047.881</b>	<b>36.506.000</b>	<b>69.761.591.026</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày 01/01/2014	<b>27.194.756.548</b>	<b>23.981.208.785</b>	<b>3.867.994.099</b>	-	<b>55.043.959.432</b>
Tại ngày 31/12/2014	<b>25.992.362.345</b>	<b>17.759.390.010</b>	<b>3.096.067.470</b>	-	<b>46.847.819.825</b>

*Nguyên giá của Tài sản cố định hết khấu hao vẫn đang sử dụng*

	243.575.466	1.822.929.856	3.408.267.994	36.506.000	5.511.279.316
--	-------------	---------------	---------------	------------	---------------

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MÃ SỐ B09 - DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**9. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG**

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Mua sắm tài sản cố định	154.767.440	154.767.440
Xây dựng cơ bản	138.326.311.524	131.627.446.234
- Dây chuyền 2 Nhà máy Bảo Phước (*)	101.066.316.970	99.163.184.952
- Dự án 94 Lương Yên	37.259.994.554	31.721.164.926
- Dự án khác	-	743.096.356
<b>Cộng</b>	<b><u>138.481.078.964</u></b>	<b><u>131.782.213.674</u></b>

(\*) Dự án Dây chuyền 2 Nhà máy Bảo Phước đã hoàn thành và đưa vào sử dụng từ tháng 4 năm 2013. Do Tổng công ty chưa có quyết định bàn giao vốn và tài sản nên Chi nhánh chưa ghi tăng nguyên giá đối với tài các tài sản hình thành từ Dự án. Chi nhánh đã tạm trích khấu hao các tài sản nêu trên theo thời gian từ 8 - 35 năm và hạch toán vào chi phí năm 2014 số tiền 5.009.380.249 đồng (năm 2013 là 7.370.553.272 đồng). Chi phí khấu hao được ghi nhận là khoản chi phí trích trước - Xem thêm Thuyết minh số 12.

**10. VAY NGẮN HẠN**

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	122.219.021.307	176.086.166.518
- Chi nhánh Ba Đình (i)		
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt	62.730.019.193	-
- Chi nhánh Đông Đô (ii)		
<b>Cộng</b>	<b><u>184.949.040.500</u></b>	<b><u>176.086.166.518</u></b>

(i) Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình theo các hợp đồng:

- Hợp đồng tín dụng số 213/2013-HĐTDHM/NHCT124-BMVNF1 ngày 14/10/2013 và văn bản sửa đổi hợp đồng số 2014-HĐTD-SDDBS2/NTCT124-BMVNF1 với hạn mức cho vay là 350 tỷ đồng và nằm trong hạn mức cho vay 800 tỷ đồng của Tổng công ty Lương thực miền Bắc nhằm bổ sung vốn lưu động. Thời hạn cho vay theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng. Lãi suất quy định theo từng khế ước nhận nợ. Khoản vay không có tài sản đảm bảo. Số dư tại 31/12/2014 là 2.997.088,95 USD tương đương 63.635.276.307 đồng.
- Hợp đồng tín dụng số 75/2014-HĐTDHM/NHCT124-BMVNF1 ngày 21/10/2014 và văn bản sửa đổi hợp đồng số 2014-HĐTD-SDDBS2/NTCT124-BMVNF1 với hạn mức cho vay là 250 tỷ đồng nhằm bổ sung vốn lưu động. Thời hạn cho vay theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng. Lãi suất quy định theo từng khế ước nhận nợ. Khoản vay không có tài sản đảm bảo. Số dư tại 31/12/2014 là 2.740.760 USD tương đương 58.583.745.000 đồng.

(ii) Vay Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - Chi nhánh Đông Đô theo hợp đồng tín dụng số 12120/24-14/TDNH ngày 16/09/2014 với hạn mức tín dụng là 100 tỷ đồng nhằm bổ sung vốn lưu động. Thời hạn hạn mức tín dụng tối đa 12 tháng từ 16/09/2014. Thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ nhưng tối đa không quá 12 tháng. Lãi suất quy định theo từng khế ước nhận nợ. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B09 - DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	01/01/2014	Số phát sinh trong năm		31/12/2014
		Số phải nộp	Số đã nộp	
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT	4.907.950.956	46.213.859.640	46.827.650.744	4.294.159.852
Thuế xuất, nhập khẩu	-	25.780.522.630	25.780.522.630	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	643.654.332	580.009.332	63.645.000
Các loại thuế khác	-	143.743.168	2.000.000	141.743.168
<b>Cộng</b>	<b>4.907.950.956</b>	<b>72.781.779.770</b>	<b>73.190.182.706</b>	<b>4.499.548.020</b>

**12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Lãi vay phải trả	172.533.834	97.618.838
Khấu hao TSCĐ chưa được Tổng công ty bàn giao	12.452.545.641	7.404.984.332
Khác	436.022.000	264.741.201
<b>Cộng</b>	<b>13.061.101.475</b>	<b>7.767.344.371</b>

**13. PHẢI TRẢ NỘI BỘ NGẮN HẠN**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Lợi nhuận phải trả Tổng công ty	6.214.718.983	6.071.893.658
Khấu hao TSCĐ nộp Tổng công ty	25.236.128.400	16.212.903.816
<b>Cộng</b>	<b>31.450.847.383</b>	<b>22.284.797.474</b>

**14. PHẢI TRẢ PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	473.438.599	42.925.169
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	116.310.643	78.566.068
Phải trả khác	9.635.687.528	7.536.023.370
<b>Cộng</b>	<b>10.225.436.770</b>	<b>7.657.514.607</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B09 - DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**15. PHẢI TRẢ NỘI BỘ DÀI HẠN**

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Vốn cố định cấp trên cấp	47.073.394.145	55.348.424.191
Vốn lưu động nhận của cấp trên	30.014.600.000	30.014.600.000
Phải trả khác	117.690.606.434	112.308.623.003
<b>Cộng</b>	<b><u>194.778.600.579</u></b>	<b><u>197.671.647.194</u></b>

**16. DOANH THU**

	<u>Năm 2014</u>	<u>Năm 2013</u>
	VND	VND
Doanh thu bán bột mỳ, cám mỳ	587.527.930.873	652.528.591.175
Doanh thu bán gạo	36.609.367.500	21.444.063.259
Doanh thu bán ngô	58.508.600.000	-
Doanh thu bán lúa mì	42.071.091.339	292.938.000
Doanh thu bán cám mì viên	37.168.670.000	35.885.642.100
Doanh thu bán khô dừa	-	12.749.764.680
Doanh thu bán đậu tương	-	28.934.809.200
Doanh thu bán phân bón	-	1.878.571.428
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.724.047.278	1.384.347.283
Khác	91.225.983	42.911.367
<b>Cộng</b>	<b><u>763.700.932.973</u></b>	<b><u>755.141.638.492</u></b>
Các khoản giảm trừ doanh thu	22.290.141.572	2.250.029.958
<b>Doanh thu thuần</b>	<b><u>741.410.791.401</u></b>	<b><u>752.891.608.534</u></b>

**17. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	<u>Năm 2014</u>	<u>Năm 2013</u>
	VND	VND
Giá vốn bán bột mỳ, cám mỳ	534.510.414.028	620.285.697.260
Giá vốn bán gạo	35.939.677.000	19.242.090.000
Giá vốn bán ngô	58.409.570.946	-
Giá vốn bán lúa mì	45.974.216.355	292.285.467
Giá vốn bán cám mì viên	37.116.075.395	35.833.566.968
Giá vốn bán khô dừa	-	12.767.219.765
Giá vốn bán đậu tương	-	28.835.016.388
Giá vốn bán phân bón	-	1.828.571.429
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.252.904.908	-
<b>Cộng</b>	<b><u>713.202.858.632</u></b>	<b><u>719.084.447.277</u></b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B09 - DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**18. DOANH THU TÀI CHÍNH**

	<u>Năm 2014</u>	<u>Năm 2013</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	336.041.036	2.040.587.266
Lãi chênh lệch tỷ giá	32.384.106	717.010.220
<b>Cộng</b>	<b><u>368.425.142</u></b>	<b><u>2.757.597.486</u></b>

**19. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<u>Năm 2014</u>	<u>Năm 2013</u>
	VND	VND
Lãi tiền vay	7.869.756.719	6.861.306.833
Lỗ chênh lệch tỷ giá	3.087.501.301	2.061.369.283
<b>Cộng</b>	<b><u>10.957.258.020</u></b>	<b><u>8.922.676.116</u></b>

**20. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	<u>Năm 2014</u>	<u>Năm 2013</u>
	VND	VND
Chi phí nhân viên	1.054.005.280	1.920.476.881
Chi phí vật liệu	257.186.850	521.798.783
Chi phí dụng cụ, đồ dùng khâu tiêu thụ	122.523.438	133.392.400
Chi phí khấu hao	768.229.625	941.115.503
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.092.287.490	3.943.099.429
Chi phí bằng tiền khác	1.511.957.937	1.566.840.169
<b>Cộng</b>	<b><u>8.806.190.620</u></b>	<b><u>9.026.723.165</u></b>

**21. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<u>Năm 2014</u>	<u>Năm 2013</u>
	VND	VND
Chi phí nhân viên	3.522.182.325	6.311.294.420
Chi phí dụng cụ, đồ dùng văn phòng	628.921.008	649.894.262
Chi phí khấu hao tài sản cố định	440.126.298	655.884.698
Thuế, phí lệ phí	700.545.420	470.787.003
Chi phí dịch vụ mua ngoài	667.614.863	726.723.180
Chi phí bằng tiền khác	2.613.199.252	3.687.326.355
<b>Cộng</b>	<b><u>8.572.589.166</u></b>	<b><u>12.501.909.918</u></b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B09 - DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**22. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<u>Năm 2014</u>	<u>Năm 2013</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	555.603.112.841	591.674.889.497
Chi phí nhân công	9.211.452.413	14.864.358.831
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.991.895.454	16.606.285.010
Chi phí dự phòng	1.252.904.908	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.245.955.916	13.132.736.010
Chi phí bằng tiền khác	6.633.315.131	6.023.430.722
<b>Cộng</b>	<b><u>599.938.636.663</u></b>	<b><u>642.301.700.070</u></b>

**23. GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

**T trong năm, Chi nhánh có giao dịch với các bên liên quan như sau**

	<u>Năm 2014</u>
	VND
<b>Bán hàng</b>	
CN Công ty CP XD và CB Lương thực Vĩnh Hà - Trung tâm kinh doanh lương thực Gia Lâm	5.942.067.250

**Số dư bên liên quan**

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
<b>Phải thu khách hàng</b>		
CN Công ty CP XD và CB Lương thực Vĩnh Hà - Trung tâm kinh doanh lương thực Gia Lâm	207.375.000	-

**24. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Chi nhánh cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

**25. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên là số liệu báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 đã được kiểm toán.

*Nghệ An, ngày 10 tháng 03 năm 2015*

**Người lập**

**Trưởng phòng kế toán**



**Trưởng đốc**

*(Handwritten signature)*

*(Handwritten signature)*

**Lê Đình Hiệp**

**Lê Đình Hiệp**

**Nguyễn Xuân Lợi**